

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Ngành: Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp
Mã số: 51140215

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Ngành: Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp
Mã số: 51140215

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-ĐHSG-ĐT
ngày tháng năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

MỤC LỤC

PHẦN 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	3
1.1. Mục tiêu chung.....	3
1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra.....	3
1.2.1. Yêu cầu về kiến thức	3
1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng	4
1.2.3. Yêu cầu về thái độ	4
1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	4
1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	4
1.5. Các chương trình đã tham khảo	5
1.5.1. Các chương trình trong nước	5
1.5.2. Các chương trình nước ngoài	5
PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
2.1. Khái quát chương trình đào tạo.....	6
2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo	6
2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo.....	6
2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp	6
2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình	7
2.2. Khung chương trình đào tạo.....	9
2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành.....	12
2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ.....	12
2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành.....	14
PHẦN 3. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT	17
3.1. Bảo vệ cây trồng.....	18
3.2. Bệnh vật nuôi.....	23
3.3. Bệnh cây trồng.....	27
3.4. Cây công nghiệp.....	31
3.5. Cây lúa	34
3.6. Cây rau.....	38
3.7. Chăn nuôi gia cầm.....	41
3.8. Chăn nuôi heo.....	45
3.9. Chăn nuôi bò.....	51
3.10. Di truyền đại cương.....	55
3.11. Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi.....	59
3.12. Giống cây trồng	63

3.13. Giống vật nuôi	66
3.14. Hình thái học thực vật	73
3.15. Hình thái học động vật	77
3.16. Hóa sinh học nông nghiệp.....	81
3.17. Lâm nghiệp.....	89
3.18. Lý luận dạy học Kỹ thuật Nông nghiệp.....	92
3.19. Nuôi cá nước ngọt.....	96
3.20. Phương pháp dạy học Kỹ thuật Nông nghiệp ở trường THPT	101
3.21. Sinh lý cây trồng.....	104
3.22. Sinh lý vật nuôi.....	111
3.23. Sinh thái học nông nghiệp.....	116
3.24. Tham quan thực tế bộ môn	119
3.25. Thổ nhưỡng nông hóa	123
3.26. Thực hành Sư phạm 1	127
3.27. Thực hành Sư phạm 2	131
3.28. Thực hành Sư phạm 3	134
3.29. Thực hành Sư phạm 4	137
3.30. Thú y.....	141
3.31. Thực tập chuyên môn 1.....	146
3.32. Thực tập chuyên môn 2.....	149
3.33. Thực hành Sinh học đại cương	153
3.34. Tiếng Anh chuyên ngành Nông nghiệp.....	159
3.35. Vi sinh học Nông nghiệp.....	162

PHẦN 1

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân cao đẳng ngành Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khoẻ tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của nhà giáo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

Sinh viên tốt nghiệp sẽ giảng dạy môn Kỹ thuật Nông nghiệp tại các trường Trung học cơ sở, Trung cấp chuyên nghiệp, các Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp; có khả năng tham gia các hoạt động giảng dạy, giáo dục, nghiên cứu khoa học chuyên ngành; có khả năng làm việc tại các trạm, trại nông nghiệp; có khả năng theo học các trình độ đào tạo cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra

1.2.1. Yêu cầu về kiến thức

- Kiến thức chung
 - Có kiến thức về chủ nghĩa Mác – Lênin, hiểu biết về đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh.
 - Có kiến thức cơ bản về Pháp luật, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- Kiến thức chuyên ngành
 - Có kiến thức tổng quát và hiểu biết đầy đủ về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá của giáo dục phổ thông;
 - Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các vấn đề tổ chức dạy học: biên soạn tài liệu dạy học, lập kế hoạch dạy học (giáo án), tổ chức các hình thức dạy học, các loại phương tiện dạy học...;
 - Có kiến thức hệ thống, cơ bản của ngành Kỹ thuật Nông nghiệp thuộc lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp.
- Kiến thức bổ trợ
 - Ngoại ngữ (tiếng Anh), có một trong những chứng chỉ:
 - + Chứng chỉ B (Quốc gia)
 - + Chứng chỉ B1 (khung Châu Âu)
 - + Chứng chỉ Toeic 400
 - + Chứng chỉ Toefl PBT 400

- + Chứng chỉ Toefl IBT 35
- + Chứng chỉ IETS 4.0
- Tin học: chứng chỉ A (quốc gia)
- Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học do trường ĐH Sài Gòn cấp.

1.2.2. Yêu cầu về kỹ năng

- Giảng dạy tốt môn Công nghệ 7 và chương trình Công nghệ lớp 9 (các mô đun Nông, Lâm, Ngư nghiệp) ở các trường trung học cơ sở, các Trung tâm Giáo dục kỹ thuật hướng nghiệp (quận/huyện);
- Sử dụng thành thạo phần mềm PowerPoint trong việc thiết kế bài giảng điện tử;
- Thực hành thành thạo các bài thực hành trong môn Công nghệ lớp 7 và các mô đun thực hành (công nghệ lớp 9);
- Có kỹ năng thực hành cơ bản thuộc lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp;
- Có khả năng giải quyết một số vấn đề cơ bản xảy ra trong thực tế sản xuất Nông – Lâm – Ngư nghiệp;
- Tiếp cận, khai thác và ứng dụng thực tiễn một số công nghệ mới thuộc lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp.

1.2.3. Yêu cầu về thái độ

- Có ý thức kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm cao, tác phong chuyên nghiệp và tự tin trong công việc;
- Có tinh thần cầu tiến và năng động, sáng tạo trong công việc; hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp;
- Có hạnh kiểm tốt, chấp hành tốt pháp luật của Nhà nước, nhà trường;
- Có đủ sức khỏe phục vụ công tác và phục vụ cộng đồng.

1.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Dạy học môn Công nghệ lớp 7, công nghệ lớp 9, dạy nghề phổ thông tại các trường trung học cơ sở, các Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp (quận/huyện)
- Làm công tác giáo viên chủ nhiệm, giám thị, giáo vụ tại các trường trung học cơ sở.
- Có khả năng làm chuyên viên kỹ thuật trong lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp tại các trạm, trại, nông trường...

1.4. Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực làm việc độc lập, tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp ở các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp.
- Có khả năng học tập ở các trình độ cao hơn như đại học, sau đại học ngành Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp hoặc các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp.

1.5. Các chương trình đã tham khảo

1.5.1. Các chương trình trong nước

- Chương trình khung đào tạo cử nhân cao đẳng ngành SPKT Nông nghiệp năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Chương trình khung đào tạo theo học chế tín chỉ, trình độ đại học ngành Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp - Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM (2009).
- Chương trình khung đào tạo cử nhân đại học ngành SPKT Nông nghiệp ghép với ngành Kỹ thuật Công nghiệp, trình độ cao đẳng - Trường ĐH Tiền Giang (2015).
- Chuẩn đầu ra ngành Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp - Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2015).

1.5.2. Các chương trình nước ngoài

Không có

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA/NGÀNH

PGS.TS Phạm Hoàng Quân

TS. My Giang Sơn

ThS. Võ Duy Lân

PHẦN 2

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chương trình đào tạo

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 03 năm

2.1.2. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ trong chương trình: **132 tín chỉ**. Sinh viên phải tích lũy đủ 112 tín chỉ, không kể 03 tín chỉ của môn học Giáo dục thể chất và 08 tín chỉ của môn học Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Khối kiến thức chung: **23 tín chỉ** (bắt buộc: 21 tín chỉ; tự chọn: 2 tín chỉ);
- Khối kiến thức cơ sở: **29 tín chỉ** (bắt buộc: 29 tín chỉ; tự chọn: 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức ngành: **20 tín chỉ** (bắt buộc: 20 tín chỉ; tự chọn: 0 tín chỉ);
- Khối kiến thức chuyên ngành: **21 tín chỉ** (bắt buộc: 16 tín chỉ; tự chọn: 5 tín chỉ)
- Thực tập: **14 tín chỉ**.
- Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: **5 tín chỉ**

2.1.3. Điều kiện tốt nghiệp

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học do Hiệu trưởng quy định;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh và chứng chỉ Giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;
- Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2.1.4. Các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

- Các học phần thuộc khối kiến thức chung và kiến thức cơ sở của ngành tập trung vào năm thứ nhất và học kỳ 1 năm thứ hai.

- Các học phần thuộc khối kiến thức ngành (HP Vi sinh học nông nghiệp – 707020 và HP Sinh lý cây trồng – 707101) bố trí vào học kỳ 2 năm thứ nhất để SV đủ điều kiện đi thực tập chuyên môn 1 vào học kỳ 2 năm thứ nhất.

- Học phần thực tập chuyên môn 1 - 707067, trong tiến độ chương trình được xếp vào học kỳ 2 năm thứ nhất, nhưng do SV phải thực tập liên tục 4 tuần lễ tại cơ sở thực tập ngoài trường nên trong thực tế sẽ bố trí SV học HP này vào học kỳ hè của năm thứ nhất.

- Các học phần thuộc khối kiến thức ngành (HP Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi – 707026; HP Giống vật nuôi – 707052; HP Thú y – 707063) bố trí vào học kỳ 1 và học kỳ 2 năm thứ hai để SV đủ điều kiện đi thực tập chuyên môn 2 vào học kỳ 2 năm thứ hai.

- Học phần thực tập chuyên môn 2 - 707068, trong tiến độ chương trình được xếp vào học kỳ 2 năm thứ hai, nhưng do SV phải thực tập liên tục 4 tuần lễ tại cơ sở thực tập ngoài trường nên trong thực tế sẽ bố trí SV học HP này vào học kỳ hè của năm thứ hai.

- Một số học phần là điều kiện học trước để hỗ trợ các học phần học sau.

- Ở học kỳ 1 năm thứ ba (năm cuối) tập trung các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành và chuẩn bị tốt cho việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp.

- Ở học kỳ 2 năm thứ ba (năm cuối) tập trung cho HP Thực tập sư phạm (CĐ) - 763015 tại trường Phổ thông THCS (9 tuần) và học các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp.

- Hoạt động làm khóa luận tốt nghiệp được thực hiện vào cuối học kỳ 1 năm thứ ba đến hết thời gian thực tập sư phạm (CĐ); sau đó, SV tiến hành bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Điều kiện để SV được làm khóa luận tốt nghiệp theo quy định chung của trường ĐH Sài Gòn.

- Đối với sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp, sinh viên phải chọn 02 học phần chuyên ngành trồng trọt (HP Cây công nghiệp - 707070 và HP Bệnh cây trồng) 707106 hoặc chuyên ngành chăn nuôi (HP Chăn nuôi gia cầm - 707107 và HP Bệnh vật nuôi - 707071) để tích lũy đủ 05 tín chỉ

- Trong chương trình có học phần tham quan thực tế bộ môn - 707069 (1 tín chỉ), SV được đưa đến các cơ sở nuôi trồng, chế biến các loại nông, thủy hải sản, giống cây trồng, vật nuôi ... thời gian từ 4 đến 6 ngày và được bố trí trong thời gian học kỳ 2 năm thứ nhất.

- Theo quy định của Bộ GD-ĐT, sinh viên phải tích lũy HP Đường lối cách mạng của Đảng CSVN – 861003 mới đủ điều kiện học HP Giáo dục quốc phòng An ninh I. Do đó sinh viên phải có kế hoạch học sớm học phần này.

2.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				Lí thuyết	Bài tập	Thảo luận				
I Khối kiến thức chung: 21/112 tín chỉ										
<i>Bắt buộc: 21/21 tín chỉ</i>										
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	861001	5	75				75	1.0	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	861002	2	30				30	1.0	861001
3	Đường lối cách mạng ĐCSVN	861003	3	45				45	1.0	861002
4	Tiếng Anh I	866101	2	30				30	1.0	Điểm khảo sát ≥ 50
5	Tiếng Anh II	866102	2	30				30	1.0	866101
6	Tiếng Anh III	866103	3	45				45	1.0	866102
7	Pháp luật đại cương	865006	2	30				30	1.0	
8	Phương pháp NCKHGD	863009	2	30				30	1.0	763004 763008
<i>Tự chọn: 00/21 tín chỉ</i>										
II Khối kiến thức cơ sở: 31/112 tín chỉ										
<i>Bắt buộc: 29/31 tín chỉ</i>										
9	Hình thái học thực vật	707301	2	30				30	1.0	
10	Hình thái học động vật	707302	2	30				30	1.0	
11	Thực hành sinh học đại cương	707023	2				60	60	0.5	707301 707302
12	Vĩ sinh học nông nghiệp	707020	2	30				30	1.0	
13	Di truyền đại cương	707303	3	45				45	1.0	
14	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	707304	3	45				45	1.0	707025
15	Thỏ nhưỡng nông hóa	707305	3	45				45	1.0	
16	Sinh lý cây trồng	707101	3	45				45	1.0	707301
17	Sinh lý vật nuôi	707102	3	45				45	1.0	707302
18	Giống cây trồng	707053	2	30				30	1.0	
19	Giống vật nuôi	707052	2	30				30	1.0	707303
20	Hóa sinh học nông nghiệp	707025	2	30				30	1.0	
<i>Tự chọn 02/31: tín chỉ</i>										
21	Tiếng Việt thực hành	865001	2	30				30	1.0	
22	Cơ sở văn hóa Việt Nam	865002	2	30				30	1.0	
23	Lịch sử văn minh thế giới	865003	2	30				30	1.0	
24	Mỹ học	865004	2	30				30	1.0	
25	Logic học	865005	2	30				30	1.0	
III Khối kiến thức ngành: 18/112 tín chỉ										
<i>Bắt buộc: 18/18 tín chỉ</i>										

26	Tâm lý học đại cương	863001	2	30				30	1.0	
27	Giáo dục học đại cương	863005	2	30				30	1.0	
28	TLH lứa tuổi THCS và TLH sư phạm	763004	2	30				30	1.0	863001
29	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THCS	763008	3	45				45	1.0	863005
30	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	763012	2	30				30	1.0	763008
31	Công tác đội TNTP HCM	863013	1				30	30	0.5	863001 863005
32	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	707104	3	45				45	1.0	
33	Phương pháp dạy học kỹ thuật nông nghiệp ở trường THCS	707105	3	45				45	1.0	707104
Tự chọn: 00/18 tín chỉ										
IV Khối kiến thức chuyên ngành: 23/112 tín chỉ										
Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành được ghi trong mục 2.3										
V Thực tập: 14/112 tín chỉ										
34	Thực tập chuyên môn 1	707067	4							707305 707053 707101
35	Thực tập chuyên môn 2	707068	4							707304 707052 707063
36	Thực tập sư phạm (CĐ)	763015	6							707073 707074 707075
VI Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: 05/112 tín chỉ										
37	Khóa luận tốt nghiệp	707199	5							
38	Cây công nghiệp	707070	3	45				45	1.0	707305 707053
39	Bệnh cây trồng	707106	2	30				30	1.0	707062
40	Chăn nuôi gia cầm	707107	3	45				45	1.0	707052 707304
41	Bệnh vật nuôi	707071	2	30				30	1.0	707063
Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy			112 tín chỉ/ 132 tín chỉ							

2.3. Cơ cấu các học phần của khối kiến thức chuyên ngành

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Số tiết					Hệ số học phần	Mã số học phần học trước
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Cộng		
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận				
Chuyên ngành 23/112 tín chỉ										
Bắt buộc: 18/23 tín chỉ										
1	Cây lúa	707306	2	30				30	1.0	707062
2	Chăn nuôi heo	707058	2	30				30	1.0	707052 707304
3	Nuôi cá nước ngọt	707307	2	30				30	1.0	707304
4	Bảo vệ cây trồng	707062	2	30				30	1.0	
5	Thú y	707063	2	30				30	1.0	
6	Sinh thái học nông nghiệp	707064	2	30				30	1.0	
7	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp	707103	2	30				30	1.0	866101
8	Thực hành sư phạm 1	707072	1				30	30	0.5	
9	Thực hành sư phạm 2	707073	1				30	30	0.5	707072 707104
10	Thực hành sư phạm 3	707074	1				30	30	0.5	707072 707105
11	Thực hành sư phạm 4	707075	1				30	30	0.5	707072 707105
Tự chọn: 05/23 tín chỉ										
12	Tham quan thực tế bộ môn	707069	1							
13	Cây rau	707056	2	30				30	1.0	
14	Lâm nghiệp	707059	2	30				30	1.0	
15	Chăn nuôi bò	707308	2	30				30	1.0	707052 707304

2.4. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Học kì								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
I Khối kiến thức chung: 21/112 tín chỉ												
Bắt buộc: 21/21 tín chỉ												
1	Những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	861001	5	x								
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	861002	2		x							
3	Đường lối cách mạng ĐCSVN	861003	3			x						
4	Tiếng Anh I	866101	2		x							
5	Tiếng Anh II	866102	2			x						
6	Tiếng Anh III	866103	3				x					
7	Pháp luật đại cương	865006	2			x						
8	Phương pháp NCKHGD	863009	2					x				
Tự chọn: 0/21 tín chỉ												
II Khối kiến thức cơ sở: 31/112 tín chỉ												
Bắt buộc: 29/31 tín chỉ												
9	Hình thái học thực vật	707301	2	x								
10	Hình thái học động vật	707302	2	x								
11	Thực hành sinh học đại cương	707023	2		x							
12	Vi sinh học nông nghiệp	707020	2		x							
13	Di truyền đại cương	707303	3	x								
14	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	707304	3			x						
15	Thỏ nhưỡng nông hóa	707305	3	x								
16	Sinh lý cây trồng	707101	3		x							
17	Sinh lý vật nuôi	707102	3		x							
18	Giống cây trồng	707053	2	x								
19	Giống vật nuôi	707052	2				x					
20	Hóa sinh học nông nghiệp	707025	2	x								
Tự chọn: 02/31 tín chỉ												
21	Tiếng Việt thực hành	865001	2				x					
22	Cơ sở văn hóa Việt Nam	865002	2				x					
23	Lịch sử văn minh thế giới	865003	2				x					
24	Mỹ học	865004	2				x					
25	Logic học	865005	2				x					
III Khối kiến thức ngành: 18/112 tín chỉ												
Bắt buộc: 18/18 tín chỉ												
26	Tâm lý học đại cương	863001	2	x								
27	Giáo dục học đại cương	863005	2	x								
28	TLH lứa tuổi THCS và TLH sư phạm	763004	2		x							

29	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường THCS	763008	3			x							
30	Quản lý HCNN & QL Ngành GD-ĐT (THCS)	763012	2					x					
31	Công tác đội TNTP HCM	863013	1					x					
32	Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp	707065	3		x								
33	Phương pháp dạy học kỹ thuật nông nghiệp ở trường THCS	707105	3			x							
Tự chọn: 0/18 tín chỉ													
IV	Khối kiến thức chuyên ngành: 23/112 tín chỉ												
Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành được ghi trong mục 2.5													
V	Thực tập: 14/112 tín chỉ												
34	Thực tập chuyên môn 1	707067	4		x								
35	Thực tập chuyên môn 2	707068	4				x						
36	Thực tập sư phạm(CĐ)	763015	6						x				
VI	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế: 05/112 tín chỉ												
37	Khóa luận tốt nghiệp	707199	5						x				
38	Cây công nghiệp	707070	3						x				
39	Bệnh cây trồng	707106	2						x				
40	Chăn nuôi gia cầm	707107	3						x				
41	Bệnh vật nuôi	707071	2						x				
Tổng cộng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy			112 tín chỉ/ 132 tín chỉ										

2.5. Kế hoạch đào tạo theo tiến độ của khối kiến thức chuyên ngành

TT	Tên học phần/môn học	Mã số	Số tín chỉ	Học kì								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
Chuyên ngành 23/112 tín chỉ												
<i>Bắt buộc: 18/23 tín chỉ</i>												
1	Cây lúa	707306	2					x				
2	Chăn nuôi heo	707058	2					x				
3	Nuôi cá nước ngọt	707307	2				x					
4	Bảo vệ cây trồng	707062	2		x							
5	Thú y	707063	2				x					
6	Sinh thái học nông nghiệp	707064	2				x					
7	Tiếng Anh chuyên ngành nông nghiệp	707103	2					x				
8	Thực hành sư phạm 1	707072	1		x							
9	Thực hành sư phạm 2	707073	1			x						
10	Thực hành sư phạm 3	707074	1				x					
11	Thực hành sư phạm 4	707075	1					x				
<i>Tự chọn: 05/23 tín chỉ</i>												
12	Tham quan thực tế bộ môn	707069	1				x					
13	Cây rau	707056	2					x				
14	Lâm nghiệp	707059	2					x				
15	Chăn nuôi bò	707308	2					x				

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA/NGÀNH

PGS.TS Phạm Hoàng Quân

TS. My Giang Sơn

ThS. Võ Duy Lân